

Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa

Nguyễn Đình Trung*

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Assessment of annual land use planning implementation in Vinh Loc district, Thanh Hoa province

Nguyen Dinh Trung*

Vietnam National University of Agriculture

*Corresponding author: ndtrung@vnua.edu.vn

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.14.6.2025.112-123>

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 08/06/2025

Ngày phản biện: 28/07/2025

Ngày quyết định đăng: 26/08/2025

Từ khóa:

Chỉ tiêu sử dụng đất, huyện Vĩnh Lộc, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, quản lý đất đai.

Keywords:

Annual land use plan, land management, land use indicator, Vinh Loc district.

TÓM TẮT

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (KHSDĐ) cấp huyện là công cụ quan trọng trong quản lý tài nguyên đất, giúp định hướng và tối ưu hóa việc sử dụng đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển địa phương. Nghiên cứu nhằm đánh giá kết quả và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDĐ hàng năm tại huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp: điều tra thứ cấp, sơ cấp; đánh giá theo thang đo Likert, đánh giá theo thời gian và theo chỉ tiêu sử dụng đất. Kết quả nghiên cứu cho thấy, KHSDĐ hàng năm thường được phê duyệt chậm hơn so với quy định của pháp luật. Trong giai đoạn 2021 - 2024, kết quả thực hiện KHSDĐ khá tốt với 69,23% chỉ tiêu thực hiện ở mức rất tốt; 5,49% chỉ tiêu thực hiện ở mức tốt; 3,30% chỉ tiêu thực hiện ở mức trung bình; 4,40% chỉ tiêu thực hiện ở mức kém; 17,58% chỉ tiêu thực hiện ở mức rất kém. Tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án rất thấp với 13,36% dự án đã thực hiện. Kết quả điều tra 30 cán bộ có liên quan đến thực hiện KHSDĐ cho thấy có 1/8 tiêu chí được đánh giá ở mức rất tốt, 7/8 tiêu chí ở mức tốt. Để nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDĐ cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp sau: giải pháp về quản lý; về huy động nguồn lực; về tuyên truyền phổ biến pháp luật; và xây dựng cơ sở dữ liệu tổng thể.

ABSTRACT

The district-level annual land use plan (LUP) is an important tool in land resource management, helping to orient and optimize land use to serve local development goals. The study aims to evaluate the results and propose solutions to improve the effectiveness of implementing the annual land use plan in Vinh Loc district, Thanh Hoa province. The study uses the following methods: secondary and primary surveys; assessment by Likert scale, assessment by time and by land use indicators. The research results show that annual land use plans are often approved later than prescribed by law. In the period 2021 - 2024, the implementation results of the LUP were quite good with 69.23% of the indicators being implemented at a very good level; 5.49% of indicators were implemented at a good level; 3.30% of indicators were implemented at an average level; 4.40% of indicators were implemented at a poor level; 17.58% of indicators were implemented at a very poor level. The rate of project implementation was very low with 13.36% of projects implemented. The survey results of 30 officials involved in the implementation of the annual land use plan showed that 1/8 criteria were evaluated at a very good level, 7/8 criteria at a good level. To improve the effectiveness of annual land use planning, it is necessary to synchronously implement the following groups of solutions: management solutions; resource mobilization solutions; legal dissemination and propaganda solutions; and building a comprehensive database.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch (QH), kế hoạch sử dụng đất (KHSDĐ) là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (SDĐ) và cấp giấy chứng nhận quyền SDĐ [1, 2]; là cơ sở để thực hiện chuyển dịch cơ cấu SDĐ đồng bộ với chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư và cơ cấu kinh tế xã hội [3]. Theo Nghị định số 43/NĐ-CP và Nghị định số 102/NĐ-CP, UBND cấp huyện có trách nhiệm tổ chức lập KHSDĐ cấp huyện, và được phê duyệt xong trước ngày 31 tháng 12 hàng năm [4, 5].

Huyện Vĩnh Lộc với tổng diện tích tự nhiên là 15.770,13 ha, nằm trong vùng đồng bằng sông Mã, trên đoạn giao nhau giữa Quốc lộ 45 với Quốc lộ 217; trung tâm huyện lỵ cách thành phố Thanh Hoá 45 km về phía Tây - Bắc theo quốc lộ 45. QHSDĐ đến năm 2030 của huyện Vĩnh Lộc được phê duyệt tại Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 24/08/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa [6] và Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/07/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa [7]. KHSDĐ hàng năm được lập và thực hiện theo quy định. Tuy nhiên, việc tổ chức thực hiện KHSDĐ hàng năm vẫn chưa có những nghiên cứu, đánh giá để rút kinh nghiệm toàn diện và đầy đủ. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm đánh giá kết quả thực hiện KHSDĐ hàng năm của huyện Vĩnh Lộc giai đoạn năm 2021 - 2024 và đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDĐ trên địa bàn huyện.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu

Thu thập số liệu, tài liệu thứ cấp từ các sở, ban, ngành của tỉnh Thanh Hóa và từ các phòng, ban của huyện Vĩnh Lộc. Số liệu sơ cấp từ điều tra thực địa và điều tra 30 cán bộ, công chức, viên chức có liên quan đến quá trình thực hiện KHSDĐ (cấp huyện 9 phiếu, cấp xã 26 phiếu).

2.2. Phương pháp xử lý số liệu

Các số liệu thu thập được phân nhóm, thống kê và xử lý bằng Excel, SPSS theo các chỉ tiêu SDĐ và theo năm. Kết quả thực hiện KHSDĐ được đánh giá bằng phương pháp so sánh giữa kết quả đã thực hiện được với phương án đã được phê duyệt. Các tiêu chí cụ thể là: (i) về thời gian phê duyệt; (ii) về chỉ tiêu SDĐ: so sánh

giá trị tuyệt đối (theo ha) và so sánh tương đối (tỉ lệ %). Về tỉ lệ % được chia thành các nhóm tính theo giá trị chênh lệch d ($d = |\text{kết quả thực hiện} - \text{KH}| / \text{KH} \times 100\%$). Có 5 mức đánh giá là: 5 điểm ($|d| < 10\%$) - mức rất tốt; 4 điểm ($|d| = 10\% - 20\%$) - mức tốt; 3 điểm ($|d| = 20,01\% - 30\%$) - mức trung bình; 2 điểm ($|d| = 30,01\% - 40\%$) - mức kém và 1 điểm ($|d| > 40\%$) - mức rất kém; (iii) đánh giá theo kết quả điều tra sơ cấp [3]. Tiến hành điều tra 30 cán bộ có liên quan đến thực hiện KHSDĐ với 8 tiêu chí đánh giá như trình bày trong Bảng 6, 7. Thang đo Likert được sử dụng [8, 9] để đánh giá với 5 mức độ: rất cao/rất tốt (mức 5) đến rất thấp/rất kém (mức 1). Chỉ số đánh giá chung là số bình quân gia quyền của số lượng người trả lời và hệ số của từng mức độ áp dụng. Thang đánh giá chung là rất tốt ($\geq 4,20$ điểm); tốt (từ 3,40 điểm đến nhỏ hơn 4,20 điểm); trung bình (từ 2,60 điểm đến nhỏ hơn 3,40 điểm); kém (từ 1,80 điểm đến nhỏ hơn 2,60 điểm); rất kém ($< 1,80$ điểm).

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm huyện Vĩnh Lộc

Huyện Vĩnh Lộc có vị trí thuận lợi trong giao lưu kinh tế - văn hoá - xã hội với các tuyến giao thông quan trọng chạy qua như Quốc lộ 45, Quốc lộ 217 và Trung tâm huyện lỵ cách thành phố Thanh Hoá 45 km về phía Tây - Bắc theo quốc lộ 45. Năm 2024, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (theo giá 2010) đạt 4,71%. Trong đó: ngành Nông, Lâm, Thủy sản tăng 3,41%; Công nghiệp - Xây dựng tăng 4,44%; các ngành dịch vụ tăng 6,76%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 67,42 triệu đồng/người/năm. Tổng diện tích gieo trồng đạt 15.287 ha; tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 69.421 tấn. Thực hiện tích tụ, tập trung đất đai 150,4 ha; chuyển đổi 38,1 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác có giá trị cao hơn; thực hiện liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm đạt 762,2 ha, nhiều diện tích liên kết cho hiệu quả kinh tế cao. Tổng thu ngân sách Nhà nước đạt 824,845 tỷ đồng; trong đó, thu tại địa bàn 211,890 tỷ đồng, thu tiền sử dụng đất ước đạt 150,045 tỷ đồng, vượt 15,4% dự toán tình giao [10]. Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là

15.770,13 ha, trong đó đất nông nghiệp là 11.005,85 ha, chiếm 69,79%; đất phi nông nghiệp là 4.087,25 ha, chiếm 25,92%; đất chưa sử dụng còn 677,03 ha, chiếm 4,29% [11].

3.2. Đánh giá tình hình thực hiện KHSDD hàng năm giai đoạn 2021-2024 huyện Vĩnh Lộc

a) Về thời gian phê duyệt

Kết quả nghiên cứu ở Bảng 1 cho thấy, KHSDD hàng năm thường xuyên được phê duyệt chậm hơn so với quy định của pháp luật là trước ngày 31 tháng 12 hàng năm [4, 5] khoảng 3-10 tháng (năm 2022 phê duyệt chậm hơn gần 10 tháng). Điều đó gây khó khăn cho việc triển khai và quản lý việc thực hiện các chương trình dự, án theo KHSDD đã duyệt.

Bảng 1. Đánh giá thời gian phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của H. Vĩnh Lộc

Năm	Văn bản phê duyệt của UBND tỉnh Thanh Hóa	Đánh giá theo quy định
2021	Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 24/08/2021 về việc phê duyệt QHSDD thời kỳ 2021 - 2030 và KHSDD năm 2021 của huyện Vĩnh Lộc [6]	Chậm 7 tháng, 24 ngày
2022	Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 về việc chấp thuận cho phép thực hiện dự án Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa và cập nhật vào KHSDD hàng năm, huyện Vĩnh Lộc [12].	
	Quyết định số 3602/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 về việc phê duyệt KHSDD năm 2022 của huyện Vĩnh Lộc [13].	Chậm 9 tháng, 25 ngày
2023	Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/07/2023 về Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 và KHSDD năm 2023 của huyện Vĩnh Lộc [7].	Chậm 6 tháng, 12 ngày
2024	Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 28/03/2024 về việc phê duyệt KHSDD năm 2024 của huyện Vĩnh Lộc [14].	Chậm 2 tháng, 28 ngày
2025	Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 01/04/2025 về việc phê duyệt KHSDD năm 2025 của huyện Vĩnh Lộc [11].	Chậm 3 tháng

b) Về chỉ tiêu sử dụng đất

Kết quả đánh giá về các loại chỉ tiêu sử dụng đất khi thực hiện KHSDD giai đoạn 2021 - 2024

được thể hiện chi tiết ở nghiên cứu tại Bảng 2, 3, 4, 5, 6.

Bảng 2. Kết quả thực hiện KHSDD huyện Vĩnh Lộc năm 2021

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KH (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng DTTN		15.770,13	15.770,13	0	0
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.984,60	11.061,28	76,68	0,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.393,75	5.443,55	49,80	0,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	854,50	860,55	6,05	0,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	541,91	543,03	1,12	0,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.915,12	3.934,69	19,57	0,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	169,05	169,19	0,14	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,27	110,27	0,00	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4119,53	4026,90	-92,63	-2,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,15	20,43	0,28	1,39
2.2	Đất an ninh	CAN	2,59	2,59	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,57	0,00	-20,57	-100

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KH (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,86	6,06	-0,80	-11,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	93,39	91,04	-2,35	-2,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	213,15	173,08	-40,07	-18,80
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1675,54	1656,40	-19,14	-1,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,02	1,02	0	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	917,17	913,62	-3,55	-0,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	121,70	115,72	-5,98	-4,91
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,42	9,97	-0,45	-4,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,81	4,81	0	0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,84	3,84	0	0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	743,21	743,21	0	0
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	284,53	284,53	0	0
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,58	0	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	666,00	681,95	15,95	2,39

Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2021 của huyện Vĩnh Lộc [6, 12] (Bảng 2) cho thấy: hầu hết các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp đều thực hiện vượt so với chỉ tiêu được phê duyệt. Cụ thể, nhóm đất nông nghiệp có độ chênh lệch là 0,70%. Trong đó đất trồng lúa có độ lệch 0,92% so với kế hoạch, tương ứng với 49,80 ha chưa chuyển mục đích; đất nông nghiệp khác, đất nuôi trồng thủy sản cơ bản thực hiện sát với KHSDĐ được phê duyệt.

Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện đạt 97,75%, độ chênh lệch là 2,25%. Trong đó chỉ

có đất quốc phòng thực hiện vượt so với KHSDĐ đã được phê duyệt (đạt 101,39%). 07 chỉ tiêu đạt 100% so với KHSDĐ. Đất cụm công nghiệp không thực hiện được theo kế hoạch được duyệt. Các loại đất còn lại thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt. Diện tích đất chưa sử dụng thực hiện còn tới 681,95 ha, vượt 2,39%. Nguyên nhân chính là: do thống kê đất đai, do việc một số công trình, dự án đã được duyệt nhưng chưa bố trí được vốn nên chưa thực hiện.

Bảng 3. Kết quả thực hiện KHSDĐ huyện Vĩnh Lộc năm 2022

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KH (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng DTTN			15.770,13	15.770,13		
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.392,18	11.058,22	666,04	6,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.031,58	5.432,74	401,16	7,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	610,10	860,34	250,24	41,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	525,83	542,95	17,12	3,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KH (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.887,84	3.940,92	53,07	1,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,20	169,19	40,99	31,97
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	208,63	112,10	-96,53	-46,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.200,05	4.034,53	-1165,52	-22,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,65	20,44	-10,21	-33,31
2.2	Đất an ninh	CAN	4,15	2,59	-1,56	-37,59
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	92,83	17,92	-74,91	-80,70
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	127,45	6,06	-121,39	-95,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	165,69	85,92	-79,77	-48,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	495,48	63,01	-432,47	-87,28
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0	110,20	110,20	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.009,28	1.654,56	-354,72	-17,65
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	37,07	1,02	-36,05	-97,25
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	837,94	910,27	72,33	8,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	381,29	115,72	-265,57	-69,65
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,90	9,97	-2,93	-22,71
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,73	4,81	0,08	1,69
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,22	3,84	-0,38	-9,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	715,05	743,11	28,06	3,92
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	281,27	284,50	3,23	1,15
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,58	0,53	1060,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	177,90	677,38	499,48	280,76

Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2022 (Bảng 3) cho thấy: nhóm đất nông nghiệp thực hiện vượt so với chỉ tiêu được phê duyệt, ngoại trừ đất nông nghiệp khác đạt 53,73% với KHSDĐ. Cụ thể, nhóm đất nông nghiệp thực hiện đạt 106,41%. Trong đó đất trồng lúa đạt 107,97% so với kế hoạch, tương ứng với 401,16 ha chưa chuyển mục đích; đất trồng cây hàng năm khác đạt 141,02%; đất trồng cây lâu năm đạt 103,25%; đất nuôi trồng thủy sản đạt 131,97%; đất rừng sản xuất đạt 101,37% so với KHSDĐ được phê duyệt.

Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện đạt 77,59%, độ chênh lệch là 22,41%. Trong đó có

5 tiêu chí thực hiện vượt so với KHSDĐ đã được phê duyệt như đất ở tại nông thôn đạt 108,63%, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đạt 101,69%... Các tiêu chí còn lại đều thực hiện thấp hơn so với KHSDĐ được duyệt, trong đó có những tiêu chí đạt kết quả rất thấp như đất thương mại, dịch vụ đạt 4,75%, đất khu vui chơi, giải trí công cộng đạt 2,75%, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đạt 12,72%, đất cụm công nghiệp đạt 19,30%, đất ở tại đô thị đạt 30,35%, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đạt 51,86% so với KHSDĐ. Đất chưa sử dụng thực hiện còn tới 677,38 ha.

Bảng 4. Kết quả thực hiện KHSDĐ huyện Vĩnh Lộc năm 2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KH (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng DTTN			15.770,13	15.770,13	0	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.822,47	11.036,75	214,28	1,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.311,58	5.413,09	101,51	1,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	843,90	859,52	15,62	1,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	538,51	542,85	4,34	0,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.828,55	3.940,80	112,25	2,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	187,83	168,48	-19,35	-10,30
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,10	112,01	-0,09	-0,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.315,98	4.056,35	-259,63	-6,02
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,44	20,44	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,72	2,59	-0,13	-4,78
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	64,26	17,92	-46,34	-72,11
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,01	6,07	-13,94	-69,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,72	86,45	0,73	0,85
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	203,57	63,01	-140,56	-69,05
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	104,73	110,20	5,47	5,22
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.742,79	1.674,57	-68,22	-3,91
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,16	1,02	-1,14	-52,78
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	925,67	912,43	-13,24	-1,43
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	116,75	115,72	-1,03	-0,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,77	9,21	-1,56	-14,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,81	4,81	0,00	0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,84	3,86	0,02	0,52
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	722,67	743,1	20,43	2,83
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	284,5	284,37	-0,13	-0,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,58	0,00	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	631,68	677,03	45,35	7,18

Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2023 cho thấy: tất cả các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp đều thực hiện không đạt với

kế hoạch được phê duyệt. Cụ thể, nhóm đất nông nghiệp thực hiện đạt 101,98%. Một số chỉ tiêu thực hiện vượt so với kế hoạch, như: đất

trồng lúa đạt 101,91% so với kế hoạch, tương ứng với 101,51 ha chưa chuyển mục đích; đất trồng cây hàng năm khác đạt 101,85%; đất trồng cây lâu năm đạt 100,81%; đất rừng sản xuất đạt 102,93% so với KHSDĐ được duyệt. Các chỉ tiêu còn lại thực hiện thấp hơn như: đất nuôi trồng thủy sản đạt 89,70%; đất nông nghiệp thực hiện đạt 99,92% so với KHSDĐ được phê duyệt.

Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện đạt 93,98%, độ chênh lệch là 6,02%. Trong đó có 4 tiêu chí thực hiện vượt so với KHSDĐ đã được phê duyệt như đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đạt 100,85%, đất sản xuất vật liệu xây

dựng, làm đồ gốm đạt 105,22%, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối đạt 102,83%... 3 tiêu chí thực hiện đạt 100% (gồm: đất quốc phòng, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp, đất phi nông nghiệp khác). Các tiêu chí còn lại đều thực hiện thấp hơn so với KHSDĐ được duyệt, trong đó có những tiêu chí đạt kết quả rất thấp như đất cụm công nghiệp đạt 27,89%; đất thương mại, dịch vụ đạt 30,33%; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đạt 30,95%; đất khu vui chơi, giải trí công cộng đạt 47,22% so với KHSDĐ. Đất chưa sử dụng theo KHSDĐ còn 631,68 ha, tuy nhiên, kết quả thực hiện còn tới 677,03 ha.

Bảng 5. Kết quả thực hiện KHSDĐ huyện Vĩnh Lộc năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KH (ha)	Kết quả thực hiện (ha)	Độ chênh lệch	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.785,48	11.005,85	220,37	2,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.324,30	5.396,89	72,59	1,36
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.910,51	4.974,23	63,72	1,30
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	413,79	422,67	8,88	2,14
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	848,97	856,01	7,04	0,83
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	542,39	542,85	0,46	0,08
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	3.785,86	3.925,61	139,75	3,69
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	167,91	168,28	0,37	0,22
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-
1.11	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	116,05	116,21	0,16	0,14
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.314,35	4.087,25	-227,10	-5,26
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	937,05	917,95	-19,10	-2,04
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	119,54	115,72	-3,82	-3,19
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,28	14,02	-0,26	-1,82
2.4	Đất quốc phòng	CQP	25,66	20,16	-5,50	-21,43
2.5	Đất an ninh	CAN	3,43	2,59	-0,84	-24,49
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	103,33	99,98	-3,35	-3,24
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	454,81	296,56	-158,25	-34,79
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.495,82	1.470,94	-24,89	-1,66
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,79	7,26	-0,53	-6,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,86	3,86	0,00	0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	120,73	110,16	-10,57	-8,76
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.027,47	1.027,47	0	0
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,58	0	0
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	670,30	677,03	6,73	1,00

Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2024 cho thấy: nhóm đất nông nghiệp thực hiện đạt 102,04%. Trong đó đất trồng lúa đạt 101,36% so với kế hoạch, tương ứng với 72,59 ha chưa chuyển mục đích; đất trồng cây hàng năm khác đạt 100,83%; đất trồng cây lâu năm đạt 100,08%; đất rừng sản xuất đạt 103,69%; đất nuôi trồng thủy sản đạt 100,22%; đất nông nghiệp khác thực hiện đạt 100,14% so với KHSDĐ được phê duyệt. Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện đạt 94,74%, độ chênh lệch là 5,26%. Trong đó có 3 tiêu chí thực hiện đúng

theo với KHSDĐ đã được phê duyệt như đất tín ngưỡng; đất có mặt nước chuyên dùng; đất phi nông nghiệp khác... Các tiêu chí còn lại đều thực hiện thấp hơn so với KHSDĐ được duyệt, trong đó một chỉ tiêu đạt kết quả thấp như: đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đạt 65,21%; đất an ninh đạt 75,51%; đất quốc phòng đạt 78,57%. Các chỉ tiêu còn lại trong đất phi nông nghiệp thực hiện đạt trên 90% so với kế hoạch được duyệt. Diện tích đất chưa sử dụng theo KHSDĐ còn 670,30 ha, tuy nhiên, kết quả thực hiện còn tới 677,03 ha.

Bảng 6. Tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 -2024

Chỉ tiêu sử dụng đất	TB nhóm đất (%)	<10%	10-20%	20,01-30%	30,01-40%	>40%	Tổng số
		Rất tốt	Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém	
Năm 2021		20	2	0	0	1	23
Nông nghiệp	0,70	6	0	0	0	0	6
Phi nông nghiệp	-2,25	13	2	0	0	1	16
Chưa sử dụng	2,39	1	0	0	0	0	1
Năm 2022		7	1	1	3	11	23
Nông nghiệp	6,41	3	0	0	1	2	6
Phi nông nghiệp	-22,41	4	1	1	2	8	16
Chưa sử dụng	280,76	0	0	0	0	1	1
Năm 2023		17	2	0	0	4	23
Nông nghiệp	1,98	5	1	0	0	0	6
Phi nông nghiệp	-6,02	11	1	0	0	4	16
Chưa sử dụng	7,18	1	0	0	0	0	1
Năm 2024		19	0	2	1	0	22
Nông nghiệp	2,04	8	0	0	0	0	8
Phi nông nghiệp	-5,26	10	0	2	1	0	13
Chưa sử dụng	1,00	1	0	0	0	0	1
GĐ 2021-2024		63	5	3	4	16	91
Tỉ lệ (%)		69,23	5,49	3,30	4,40	17,58	100

Trong giai đoạn 2021 - 2024, có 63/91 chỉ tiêu thực hiện có mức chênh lệch dưới 10%, chiếm 69,23% tổng số chỉ tiêu. 5/91 chỉ tiêu thực hiện có mức chênh từ 10 -20%, chiếm 5,49% tổng chỉ tiêu. 3/91 chỉ tiêu thực hiện có mức chênh lệch từ 20,01-30%, chiếm 3,30% tổng chỉ tiêu. 4/91 chỉ tiêu thực hiện có mức chênh lệch từ 30,01 - 40%, chiếm 4,40%. 16/91 chỉ tiêu thực hiện có mức chênh lệch trên 40%, chiếm 17,58% tổng số chỉ tiêu. Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2024 thực hiện cao hơn so với năm 2023, 2022, 2021, trong đó 19/22 chỉ tiêu

thực hiện ở mức chênh lệch dưới 10%, 2 chỉ tiêu thực hiện ở mức chênh lệch từ 20,01-30% và 1 chỉ tiêu thực hiện ở mức chênh lệch từ 30,01 - 40%. Điều đó cho thấy quá trình lập kế hoạch sử dụng đất ngày càng được chú trọng về mặt chất lượng và căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương nên kết quả thực hiện KHSDĐ ngày càng được nâng cao.

c) Về thực hiện các dự án

Kết quả thực hiện các dự án trong KHSDĐ được thể hiện trong Bảng 7.

Bảng 7. Tổng hợp kết quả thực hiện các dự án trong KHSDĐ giai đoạn 2021 -2024

Tiêu chí	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		2021 -2024	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1. Số công trình, dự án được phê duyệt	89	100	140	100	126	100	139	100	494	100
- Đã thực hiện được	19	21,35	21	15,00	16	12,70	10	7,19	66	13,36
- Chuyển tiếp sang năm sau	68	76,40	99	70,71	94	74,60	80	57,55	341	69,03
- Hủy bỏ	2	2,25	20	14,29	16	12,70	49	35,25	87	17,61
2. Diện tích được duyệt (ha)	139,41	100	227,99	100	275,43	100	329,27	100	972,10	100
- Diện tích thực hiện (ha)	20,21	14,50	26,38	11,57	23,86	8,66	53,08	16,12	123,53	12,71

Giai đoạn 2021-2024 tỉ lệ thực hiện các công trình dự án rất thấp, chỉ có 13,36% dự án đã thực hiện, còn 69,03% phải chuyển tiếp sang năm sau và 17,61% phải hủy bỏ. Danh mục các dự án trong KHSDĐ năm 2022 cao nhất với 140 dự án, cao hơn các năm 2021, 2023, 2024. Năm 2024 có số dự án thực hiện xong đạt tỷ lệ thấp nhất với 7,19% (tương ứng 10/139 dự án), nhưng diện tích thực hiện với diện tích lớn nhất (53,08 ha) và đạt tỷ lệ lớn nhất với 16,12%. Năm 2023 có số dự án thực hiện là 16/126 dự án chiếm 12,70% và diện tích thực hiện chiếm tỷ lệ nhỏ nhất với 8,66%. Một số dự án trong KHSDĐ được duyệt đang thực hiện và chưa thực hiện sẽ chuyển tiếp sang KHSDĐ của năm

tiếp theo. Trong đó, năm 2022 có số công trình chuyển tiếp lớn nhất với 99 dự án, năm 2021 có số dự án chuyển tiếp thấp nhất với 68 dự án. Bên cạnh đó, một số dự án không phù hợp và không bố trí được nguồn vốn sẽ bị hủy bỏ, cụ thể: năm 2021 hủy bỏ 2 dự án chiếm 2,25%, năm 2022 hủy bỏ 20 dự án chiếm 14,29%, năm 2023 hủy bỏ 16 dự án chiếm 12,70%, năm 2024 hủy bỏ 49 dự án chiếm 35,25%.

3.2.1. Đánh giá của cán bộ công chức, viên chức về thực hiện KHSDĐ

Kết quả đánh giá của cán bộ công chức, viên chức về tình hình thực hiện KHSDĐ được thể hiện trong Bảng 8.

Bảng 8. Đánh giá của công chức, viên chức về kết quả thực hiện KHSDĐ

Tiêu chí đánh giá	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao	Điểm trung bình	Mức đánh giá
1. Sự quan tâm của các cấp, các ngành với KHSDĐ	0	0	5	16	14	4,26	Rất tốt
2. Sự phối hợp trong quá trình lập KHSDĐ	0	4	7	10	14	3,97	Tốt
3. Công khai KHSDĐ	0	3	8	13	11	3,91	Tốt
4. Sự phù hợp của KHSDĐ với sự phát triển của địa phương	1	4	10	13	7	3,60	Tốt
5. Sự phối hợp trong thực hiện KHSDĐ	2	5	10	9	9	3,51	Tốt
6. Quản lý việc thực hiện KHSDĐ	0	6	12	11	6	3,49	Tốt
7. Tiến độ thực hiện KHSDĐ	2	6	10	10	7	3,40	Tốt
8. Kết quả thực hiện KHSDĐ	1	2	11	9	12	3,83	Tốt
Đánh giá chung	6	30	73	91	80	3,75	Tốt

Kết quả điều tra cho thấy việc thực hiện KHSDĐ tại huyện Vĩnh Lộc được cán bộ đánh giá ở mức tốt với điểm trung bình là 3,75 điểm. Kết quả này cùng mức đánh giá với nghiên cứu tại thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (4,18 điểm) [15], tuy nhiên mức điểm thấp hơn. Nhưng so với nghiên cứu tại thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình (3,62 điểm) [16] và thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (3,54 điểm) [17] thì nghiên cứu tại huyện Vĩnh Lộc có mức điểm cao hơn. Trong đó chỉ có 1/8 tiêu chí được đánh giá ở mức rất tốt (điểm trung bình > 4,20 điểm), đó là tiêu chí “Sự quan tâm của các cấp, các ngành với KHSDĐ”. Có 7/8 tiêu chí được đánh giá ở mức tốt (điểm trung bình từ 3,40 đến nhỏ hơn 4,20 điểm). Tiêu chí “Tiến độ thực hiện KHSDĐ” có mức điểm thấp nhất với 3,40 điểm. Điều đó phản ánh những nỗ lực của chính quyền địa phương trong thời gian vừa qua về vấn đề công khai KHSDĐ của địa phương lên các phương tiện thông tin công cộng (UBND các cấp, trang web, trên truyền thông) và tăng cường chỉ đạo, phối hợp của các cấp, các ngành.

3.2.2. Một số tồn tại

Thời gian phê duyệt KHSDĐ hàng năm chậm hơn so với quy định từ 3 tháng đến 10 tháng. Điều đó có ảnh hưởng rất lớn đến việc thu hút đầu tư, tiến độ và hiệu quả thực hiện KHSDĐ.

Phương án KHSDĐ hàng năm chưa sát với nhu cầu thực tế nên phát sinh một số chỉ tiêu sử dụng đất, dẫn đến việc phải bổ sung, điều chỉnh KHSDĐ. Việc đánh giá năng lực của các nhà đầu tư còn hạn chế. Một số tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất nhưng chưa sử dụng, sử dụng không hiệu quả hoặc chưa giải phóng được mặt bằng gây ra việc SDĐ lãng phí, hoặc bỏ hoang đất.

Theo kết quả điều tra ý kiến của cán bộ công chức, viên chức việc quản lý và giám sát thực hiện KHSDĐ cũng như việc tham gia của cộng đồng chưa được quan tâm đúng mức, vẫn còn tình trạng dân lấn chiếm, tự chuyển mục đích sử dụng đất.

Một số công trình vẫn chưa được thực hiện

do còn vướng mắc trong công tác giải phóng được mặt bằng, hoàn thiện hồ sơ thủ tục (chủ trương đầu tư, gia hạn dự án, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục chuyển mục đích sử dụng đất) để triển khai thực hiện dự án. Một số dự án đầu tư công đã triển khai thi công xong nhưng chủ đầu tư chưa hoàn thiện thủ tục giao đất để kết thúc dự án.

Một trong những nguyên nhân chính là sự thiếu hụt nguồn vốn đầu tư, gây ảnh hưởng lớn đến việc triển khai các công trình và dự án trọng điểm. Nhiều hạng mục quan trọng, đặc biệt là các dự án cơ sở hạ tầng và công trình công cộng, đã không thể hoàn thành đúng thời hạn và phải chuyển tiếp sang năm tiếp theo. Việc huy động nguồn lực kinh tế để đảm bảo tiến độ thực hiện vẫn là thách thức lớn đối với huyện trong bối cảnh nguồn ngân sách còn hạn chế.

Sự thiếu đồng bộ giữa quy hoạch chuyên ngành kinh tế - xã hội và kế hoạch sử dụng đất đã làm giảm hiệu quả trong việc phân bổ đất đai. Các quy hoạch chuyên ngành chưa tính toán đầy đủ khả năng cung ứng đất, dẫn đến sự chồng chéo, không phù hợp với thực tế, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng triển khai các dự án phát triển kinh tế - xã hội. Tình trạng này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các ngành và địa phương để đảm bảo tính nhất quán trong quy hoạch.

3.3. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDĐ huyện Vĩnh Lộc

Để nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDĐ hàng năm cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Về quản lý: Tăng cường sự quan tâm chỉ đạo của các cấp và phân công trách nhiệm của các cấp, các đơn vị nhằm đảm bảo KHSDĐ hàng năm được phê duyệt đúng thời hạn quy định. Làm rõ trách nhiệm của các bên liên quan trong xác định nhu cầu và định mức sử dụng đất của các cấp, các ngành đảm bảo sát với thực tế, tránh phải điều chỉnh, bổ sung KHSDĐ hàng năm. Tăng cường quản lý và giám sát và sự tham gia của cộng đồng trong lập và thực hiện

KHSDĐ. Tổ chức thẩm định và đánh giá năng lực của các nhà đầu tư trước khi thực hiện giao đất, cho thuê đất, chấp thuận chủ trương đầu tư. Tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất nhưng chưa sử dụng, sử dụng không hiệu quả, lãng phí, hoặc bỏ hoang đất.

Về huy động nguồn lực: Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển hạ tầng chiến lược, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông. Kiên quyết loại bỏ các rào cản bất hợp lý, các chi phí không chính thức; củng cố, đổi mới cơ chế, phát huy hiệu quả mô hình trung tâm phục vụ hành chính công, cơ chế một cửa, một cửa liên thông các cấp phù hợp với xu hướng chuyển đổi số toàn diện. Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số, công dân số để tăng năng suất và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân có trọng tâm, trọng điểm.

Về tuyên truyền phổ biến pháp luật: Tăng cường phổ biến, công khai quy hoạch đến người dân để họ biết và phối hợp thực hiện QH, KHSDĐ theo phương án đã duyệt. Đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ công về đất đai để nâng cao hiệu quả quản lý đất đai và kiểm soát chặt chẽ tránh các vi phạm đất đai.

Về xây dựng cơ sở dữ liệu tổng thể: Tỷ lệ thực hiện các công trình dự án rất thấp, chỉ có 13,36% dự án đã thực hiện. Do vậy cần đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất; khẩn trương hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai; bảo đảm quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ thông tin tập trung, thống nhất từ trung ương đến cấp tỉnh, cấp huyện; xây dựng hệ thống thông tin thị trường bất động sản gắn với thông tin đất đai; Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, chuẩn bị quỹ đất sạch, mặt bằng sản xuất sẵn sàng thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghiệp chế biến chế tạo. Phát triển thị trường,

đẩy mạnh thương mại hóa quyền sử dụng đất, tăng cường đăng ký quyền sử dụng đất và áp dụng đấu giá quyền sử dụng đất theo thị trường đảm bảo công khai, minh bạch. Rà soát, đánh giá hiện trạng từng khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố về công tác quy hoạch, quản lý, sử dụng đất, dự án đầu tư, môi trường, lao động, hạ tầng xã hội, đảm bảo an ninh trật tự, hiệu quả kinh tế - xã hội. Tăng cường kiểm tra, giám sát; kịp thời phát hiện, kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ, có sai phạm, gây lãng phí đất đai... theo quy định của pháp luật.

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy KHSDĐ hàng năm của huyện Vĩnh Lộc thường được phê duyệt chậm hơn so với quy định của pháp luật khoảng từ 3 - 10 tháng. Về chỉ tiêu sử dụng đất, trong giai đoạn 2021 - 2024, kết quả thực hiện khá tốt với 69,23% chỉ tiêu thực hiện ở mức rất tốt ([d] <10%); 5,49% chỉ tiêu thực hiện ở mức tốt ([d]= 10-20%); 3,30% chỉ tiêu thực hiện ở mức trung bình; 4,40% chỉ tiêu thực hiện ở mức kém; 17,58% chỉ tiêu thực hiện ở mức rất kém. Giai đoạn 2021-2024 tỉ lệ thực hiện các công trình dự án rất thấp, chỉ có 13,36% dự án đã thực hiện, còn 69,03% phải chuyển tiếp sang năm sau và 17,61% phải hủy bỏ. Kết quả điều tra 30 cán bộ có liên quan đến thực hiện KHSDĐ cho thấy có 1/8 tiêu chí được đánh giá ở mức rất tốt, 7/8 tiêu chí ở mức tốt. Để nâng cao hiệu quả thực hiện KHSDĐ cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp sau: giải pháp về quản lý; về huy động nguồn lực; về tuyên truyền phổ biến pháp luật; và xây dựng cơ sở dữ liệu tổng thể. Ngoài việc đánh giá kết quả thực hiện KHSDĐ theo độ chênh lệch về chỉ tiêu sử dụng đất [d], có thể xem xét thêm tỉ lệ giữa kết quả thực hiện với diện tăng thêm của từng chỉ tiêu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Quốc hội (2013). Luật Đất đai. Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [2]. Quốc hội (2024). Luật Đất đai. Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [3]. Đỗ Thị Tám, Đỗ Đình Hiệu, Trương Đỗ Thuý Linh

& Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2023). Đánh giá công tác lập và thực hiện QH, KHSDĐ cấp huyện: trường hợp nghiên cứu tại Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp. 12(4): 145-156.

DOI: 10.55250/jo.vnuf.12.4.2023.145-156.

[4]. Chính phủ (2014). Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

[5]. Chính phủ (2024). Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

[6]. UBND tỉnh Thanh Hóa (2021). Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vĩnh Lộc.

[7]. UBND tỉnh Thanh Hóa (2023). Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vĩnh Lộc.

[8]. Likert R. (1932). A Technique for the Measurement of Attitudes. Archives of Psychology. 140: 5-55.

[9]. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nxb Thống kê, Hà Nội.

[10]. UBND huyện Vĩnh Lộc (2024). Đánh giá tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2024; triển khai nhiệm vụ giải pháp trọng tâm năm 2025.

[11]. UBND tỉnh Thanh Hóa (2025). Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 01/04/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt KHSDĐ năm 2025 của huyện Vĩnh Lộc.

[12]. UBND tỉnh Thanh Hóa (2022a). Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận cho phép thực hiện dự án Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa và cập nhật vào KHSDĐ hàng năm, huyện Vĩnh Lộc.

[13]. UBND tỉnh Thanh Hóa (2022b). Quyết định số 3602/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt KHSDĐ năm 2022 của huyện Vĩnh Lộc.

[14]. UBND tỉnh Thanh Hóa (2024). Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 28/03/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt KHSDĐ năm 2024 của huyện Vĩnh Lộc.

[15]. Nguyễn Thị Hồng Hạnh & Nguyễn Phương Thảo (2025). Đánh giá việc thực hiện QH, KHSDĐ phục vụ đô thị hóa tại thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Tạp chí khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp. 14(1): 092-102. DOI: 10.55250/Jo.vnuf.14.1.2025.092-102.

[16]. Đỗ Thị Tám, Nguyễn Anh Tuấn, Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Bá Long & Trương Đỗ Thùy Linh (2023). Đánh giá kết quả thực hiện QH, KHSDĐ Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2011-2021. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 3: 87-100.

[17]. Đỗ Thị Tám, Nguyễn Duy Kiên, Phạm Anh Tuấn & Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2022). Đánh giá tình hình thực hiện QH, KHSDĐ thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 8: 89-100.